



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

0303752249

ngày 14 tháng 4 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303752249 ngày 9 tháng 3 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hiến

Chủ tịch

(từ ngày 8 tháng 4 năm 2022)

Ông Trần Hoàng Thao

Chủ tịch

(đến ngày 7 tháng 4 năm 2022)

Bà Phạm Thị Thu Hồng

Thành viên

Ông Nguyễn Công Minh Khoa

Thành viên

Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân

Thành viên

Ông Nguyễn Tri Nghĩa

Thành viên

(từ ngày 8 tháng 4 năm 2022)

Bà Nguyễn Thị Hoài

Thành viên

(đến ngày 7 tháng 4 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trương Nguyễn

Trưởng ban

Ông Trần Hoàng Ngân

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thu Hồng

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tri Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 27 tháng 1 năm 2022)

Ông Trần Hoàng Thao

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 8 tháng 4 năm 2022)

Ông Nguyễn Tuấn Bao

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 1 tháng 5 năm 2022)

Ông Nguyễn Công Minh Khoa

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Số 1079 Phạm Văn Đồng

Khu phố 1, phường Linh Tây,

Thành phố Thủ Đức

Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 7 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi Các Cổ đông Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 7 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-01-00213-22-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thùy
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3463-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2022

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		221.431.704.835	222.696.441.825
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	33.869.765.757	47.523.486.911
Tiền	111		13.869.765.757	12.523.486.911
Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	35.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		86.002.150.000	104.002.150.000
Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	86.000.000.000	104.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.097.691.579	30.960.759.561
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	34.624.010.666	28.933.158.273
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		69.536.759	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.404.144.154	2.027.601.288
Hàng tồn kho	140	11	61.997.463.734	39.839.293.371
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.464.633.765	370.751.982
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		67.936.125	370.751.982
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.305.154.653	-
Thuế phải thu Nhà nước	153	12(a)	91.542.987	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260)	200		32.768.503.868	34.434.871.736
Các khoản phải thu dài hạn	210		39.000.000	39.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		39.000.000	39.000.000
Tài sản cố định	220		32.701.943.868	34.317.398.465
Tài sản cố định hữu hình	221	13	12.850.407.868	14.428.362.465
Nguyên giá	222		153.771.696.190	152.263.357.685
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140.921.288.322)	(137.834.995.220)
Tài sản cố định vô hình	227	14	19.851.536.000	19.889.036.000
Nguyên giá	228		19.889.036.000	19.889.036.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.500.000)	-
Tài sản dài hạn khác	260		27.560.000	78.473.271
Chi phí trả trước dài hạn	261		27.560.000	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	78.473.271
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		254.200.208.703	257.131.313.561

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

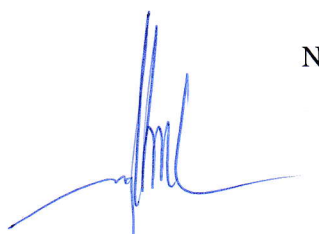
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		104.400.786.821	93.535.473.446
Nợ ngắn hạn	310		104.400.786.821	93.535.473.446
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	12.554.168.003	8.794.572.067
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.293.391.901	11.498.715.569
Thuế phải nộp Nhà nước	313	12(b)	3.873.511.089	3.892.941.016
Phải trả người lao động	314		58.199.590.757	43.162.275.376
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.251.450.675	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	8.637.541.363	12.708.291.172
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	15.591.133.033	13.478.678.246
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		149.799.421.882	163.595.840.115
Vốn chủ sở hữu	410	19	149.799.421.882	163.595.840.115
Vốn cổ phần	411	20	100.557.890.000	100.557.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.557.890.000	100.557.890.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.916.769.932	4.975.566.740
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.324.761.950	58.062.383.375
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.935.178.881	8.650.351.459
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		25.389.583.069	49.412.031.916
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		254.200.208.703	257.131.313.561

Ngày 8 tháng 7 năm 2022

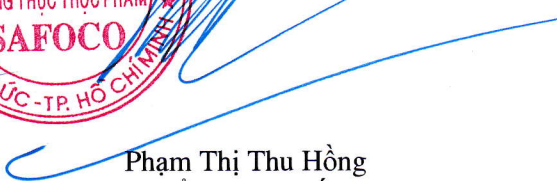
Người lập:


Đỗ Ngọc Thắm
Kế toán


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Người duyệt:


Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

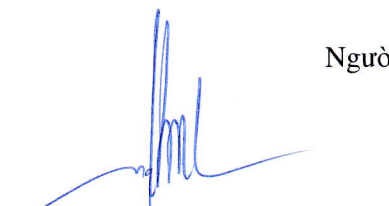
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	381.909.422.526	512.752.711.873
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	443.394.972	348.934.679
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	381.466.027.554	512.403.777.194
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	305.061.463.990	435.995.212.896
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		76.404.563.564	76.408.564.298
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.390.673.207	1.694.467.834
Chi phí tài chính	22		165.219.190	107.248.360
Chi phí bán hàng	25	25	37.354.707.848	37.829.876.932
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	10.945.988.221	9.651.926.735
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		31.329.321.512	30.513.980.105
Thu nhập khác	31		812.060.613	843.366.233
Chi phí khác	32		214.076.737	378.897.894
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		597.983.876	464.468.339
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.927.305.388	30.978.448.444
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	6.459.249.048	6.183.542.843
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	78.473.271	225.313.034
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.389.583.069	24.569.592.567
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.146	2.077

Ngày 8 tháng 7 năm 2022

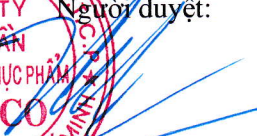
Người lập:


Đỗ Ngọc Thắm
 Kế toán


Nguyễn Thị Nga
 Kế toán trưởng



Người duyệt:


Phạm Thị Thu Hồng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		365.266.099.858	517.654.562.058
Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(293.392.996.499)	(423.317.724.435)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.604.625.980)	(46.300.591.493)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	04		(5.862.394.371)	(6.314.027.749)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.612.116.272	1.817.003.312
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.693.629.390)	(12.981.626.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.675.430.110)	30.557.595.113
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.788.338.505)	(1.076.011.134)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		37.592.593	-
Tiền chi gửi tiền gửi ngân hàng	23		(86.000.000.000)	(40.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng	24		104.000.000.000	36.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		2.939.395.696	1.263.695.539
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.188.649.784	(3.812.315.595)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả cổ tức	36		(30.163.793.100)	(30.163.793.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.163.793.100)	(30.163.793.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(13.650.573.426)	(3.418.513.582)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		47.523.486.911	19.157.309.802
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(3.147.728)	53.004
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	7	33.869.765.757	15.738.849.224

Ngày 8 tháng 7 năm 2022

Người lập:

Đỗ Ngọc Thắm
Kế toán

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (“Công ty”) được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2005 và lần thay đổi gần nhất vào ngày 9 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là “SAF”.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, bánh tráng và các loại từ tinh bột và bột mì;
- Mua bán các mặt hàng vải sợi và quần áo; mỹ phẩm và hàng trang sức; bóp ví và giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh và nhựa gia dụng;
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu và thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất đồ trang trí nội thất không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Nhà máy sản xuất mì nui bánh tráng	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui
Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 666 nhân viên (1/1/2022: 652 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

001-C
ANH
TNH
G
CHIT

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 15 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

Một số tài sản cố định là máy móc và thiết bị đang được tính theo phương pháp khấu hao nhanh với mức khấu hao hơn 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng.

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(h) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(n) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, do đó quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(o) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh lương thực thực phẩm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này thường không bị ảnh hưởng đáng kể bởi tính thời vụ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất và báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Sản xuất		Thương mại dịch vụ		Tổng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	352.332.696.897	347.169.808.709	29.133.330.657	165.233.968.485	381.466.027.554	512.403.777.194
Lợi nhuận gộp của bộ phận	73.885.838.659	74.503.893.095	2.518.724.905	1.904.671.203	76.404.563.564	76.408.564.298
Chi phí không phân bổ, thuần					45.075.242.052	45.894.584.193
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					31.329.321.512	30.513.980.105
Thu nhập khác không phân bổ					812.060.613	843.366.233
Chi phí khác không phân bổ					214.076.737	378.897.894
Thuế thu nhập doanh nghiệp không phân bổ					6.537.722.319	6.408.855.877
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					25.389.583.069	24.569.592.567

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất		Thương mại dịch vụ		Tổng	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản của bộ phận	109.156.333.171	82.927.534.999	20.279.089.736	20.208.516.397	129.435.422.907	103.136.051.396
Tài sản không phân bổ					124.764.785.796	153.995.262.165
Tổng tài sản					254.200.208.703	257.131.313.561
Nợ phải trả của bộ phận	24.028.801.150	32.338.129.219	64.141.642	334.935.169	24.092.942.792	32.673.064.388
Nợ phải trả không phân bổ					80.307.844.029	60.862.409.058
Tổng nợ phải trả					104.400.786.821	93.535.473.446
Chi tiêu vốn	1.788.338.505	1.076.011.134	-	-	1.788.338.505	1.076.011.134
Khấu hao tài sản cố định	2.987.286.742	2.859.571.304	416.506.360	479.719.649	3.403.793.102	3.339.290.953

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa vào vị trí địa lý của khách hàng như sau:

	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Doanh thu	259.737.562.491	121.728.465.063	381.466.027.554
Giá vốn	(209.736.353.317)	(95.325.110.673)	(305.061.463.990)
	50.001.209.174	26.403.354.390	76.404.563.564
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Doanh thu	408.219.939.493	104.183.837.701	512.403.777.194
Giá vốn	(355.484.099.999)	(80.511.112.897)	(435.995.212.896)
	52.735.839.494	23.672.724.804	76.408.564.298

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	2.066.747.900	948.769.900
Tiền gửi ngân hàng	11.803.017.857	11.574.717.011
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	35.000.000.000
	33.869.765.757	47.523.486.911

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất 3,4% một năm (1/1/2022: 3,3% - 3,7% một năm).

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 3,4% - 5,4% một năm (1/1/2022: 4,6% - 5,2% một năm).

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tonkin Products Ltd	6.468.862.325	4.381.566.800
H&T Seafood, INC	5.578.822.484	677.502.000
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.440.372.104	3.571.828.959
Các khách hàng khác	19.135.953.753	20.302.260.514
	34.624.010.666	28.933.158.273

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.243.860.274	1.520.400.001
Phải thu ngắn hạn khác	160.283.880	507.201.287
	1.404.144.154	2.027.601.288

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	14.979.937.950	-	17.046.110.019	-
Công cụ và dụng cụ	532.908.353	-	645.424.698	-
Thành phẩm	46.096.063.695	-	21.867.278.257	-
Hàng hóa	388.553.736	-	280.480.397	-
	61.997.463.734	-	39.839.293.371	-

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Thuế

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số đã phân loại lại trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	91.542.987	91.542.987

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/ cán trừ trong kỳ VND	Số đã được hoàn trong kỳ VND	Số đã phân loại lại trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	997.232.267	21.534.099.708	(21.613.594.597)	-	-	917.737.378
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.356.007.034	6.459.249.048	(5.862.394.371)	-	-	2.952.861.711
Thuế thu nhập cá nhân	536.789.715	1.456.327.188	(1.696.758.592)	(387.901.298)	91.542.987	-
Thuế nhà đất, và tiền thuế đất	-	1.433.459.349	(1.433.459.349)	-	-	-
Thuế khác	2.912.000	14.200.000	(14.200.000)	-	-	2.912.000
	3.892.941.016	30.897.335.293	(30.620.406.909)	(387.901.298)	91.542.987	3.873.511.089

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	81.533.901.533	60.118.533.642	9.860.166.353	750.756.157	152.263.357.685
Mua trong kỳ	-	1.089.500.000	-	-	1.089.500.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	698.838.505	-	-	698.838.505
Thanh lý trong kỳ	-	(280.000.000)	-	-	(280.000.000)
Số dư cuối kỳ	81.533.901.533	61.626.872.147	9.860.166.353	750.756.157	153.771.696.190
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	77.162.393.070	51.030.375.350	9.055.776.199	586.450.601	137.834.995.220
Khấu hao trong kỳ	1.011.215.894	2.085.851.198	104.920.454	164.305.556	3.366.293.102
Thanh lý trong kỳ	-	(280.000.000)	-	-	(280.000.000)
Số dư cuối kỳ	78.173.608.964	52.836.226.548	9.160.696.653	750.756.157	140.921.288.322
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	4.371.508.463	9.088.158.292	804.390.154	164.305.556	14.428.362.465
Số dư cuối kỳ	3.360.292.569	8.790.645.599	699.469.700	-	12.850.407.868

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 126.768 triệu VND (1/1/2022: 121.744 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	37.500.000	37.500.000
Số dư cuối kỳ	-	37.500.000	37.500.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Số dư cuối kỳ	19.739.036.000	112.500.000	19.851.536.000

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn có nguyên giá 19.739 triệu VND phản ánh quyền sử dụng đất tại Khu Đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2022 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2022 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lương thực Bến Tre	588.000.000	765.000.000
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Interflour Việt Nam	2.546.283.600	686.400.000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Phú Cường Thịnh	1.737.136.500	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xuân Khôi	1.391.590.750	-
Công ty TNHH Hóa chất Đại Cát Tường	-	1.188.000.000
Các nhà cung cấp khác	6.291.157.153	6.155.172.067
	12.554.168.003	8.794.572.067

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Bên liên quan		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh – Foodcomart Sài Gòn	36.295.361	14.833.568
Bên thứ ba		
HSC Japan Joint Stock Company	2.772.808.500	-
O Ye Co.,Ltd	-	1.993.198.481
Yumi Import and Export Co., Ltd	-	1.906.740.000
Saisan'S Shop Co., Ltd	-	1.622.208.000
Các khách hàng khác	484.288.040	5.961.735.520
	3.293.391.901	11.498.715.569

Khoản tiền mà bên liên quan trả trước là cho việc mua thành phẩm.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng và chiết khấu thương mại	8.000.000.000	12.102.794.469
Nhận ký quỹ ngắn hạn	168.000.000	218.000.000
Cổ tức phải trả	16.380.660	12.806.760
Phải trả ngắn hạn khác	453.160.703	374.689.943
	8.637.541.363	12.708.291.172

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2021
	30/6/2022	VND
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	13.478.678.246	13.582.331.116
Trích lập quỹ trong kỳ	8.518.634.302	8.061.225.130
Sử dụng trong kỳ	(6.406.179.515)	(4.450.208.000)
Số dư cuối kỳ	15.591.133.033	17.193.348.246

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

Lợi nhuận thuần trong kỳ
 Trích quỹ đầu tư phát triển (*)
 Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)
 Trích hoạt động từ thiện
 Chia cổ tức (**)

Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
100.557.890.000	299.682.094	52.054.828.235	152.912.400.329
-	-	24.569.592.567	24.569.592.567
-	4.675.884.646	(4.675.884.646)	-
-	-	(8.061.225.130)	(8.061.225.130)
-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
-	-	(30.167.367.000)	(30.167.367.000)

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Lợi nhuận thuần trong kỳ

100.557.890.000	4.975.566.740	33.219.944.026	138.753.400.766
-	-	24.842.439.349	24.842.439.349

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

Lợi nhuận thuần trong kỳ
 Trích quỹ đầu tư phát triển (*)
 Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)
 Trích hoạt động từ thiện
 Chia cổ tức (**)

100.557.890.000	4.975.566.740	58.062.383.375	163.595.840.115
-	-	25.389.583.069	25.389.583.069
-	4.941.203.192	(4.941.203.192)	-
-	-	(8.518.634.302)	(8.518.634.302)
-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
-	-	(30.167.367.000)	(30.167.367.000)

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

100.557.890.000	9.916.769.932	39.324.761.950	149.799.421.882
-----------------	---------------	----------------	-----------------

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 8 tháng 4 năm 2022 đã thông qua việc trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 là 4.941 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 4.676 triệu VND).
- (**) Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 8 tháng 4 năm 2022 đã thông qua việc phân phối cổ tức cho các cổ đông của Công ty từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 bao gồm cổ tức bằng tiền là 30.167 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: cổ tức bằng tiền là 30.167 triệu VND).

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.055.789	100.557.890.000	10.055.789	100.557.890.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.055.789	100.557.890.000	10.055.789	100.557.890.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.055.789	100.557.890.000	10.055.789	100.557.890.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ đông chính của Công ty như sau:

	30/6/2022		1/1/2022	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	51.585.510.000	51,30%	51.585.510.000	51,30%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không	16.760.000.000	16,67%	16.752.000.000	16,66%
Bà Phạm Thị Thu Hồng	14.167.470.000	14,09%	14.167.470.000	14,09%
Các cổ đông khác	18.044.910.000	17,94%	18.052.910.000	17,95%
	100.557.890.000	100%	100.557.890.000	100%

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.070.595.372	6.502.600.380
Từ hai đến năm năm	45.703.680	-
	4.116.299.052	6.502.600.380

(b) Ngoại tệ

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	445	10.293.456	792	17.935.861

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	352.776.091.869	347.518.743.388
▪ Bán hàng hóa	29.124.888.657	165.211.188.485
▪ Cung cấp dịch vụ	8.442.000	22.780.000
	381.909.422.526	512.752.711.873
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	349.554.327	346.891.686
▪ Chiết khấu thương mại	93.840.645	2.042.993
	443.394.972	348.934.679
Doanh thu thuần	381.466.027.554	512.403.777.194

23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	278.446.858.238	272.665.915.614
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.606.163.752	163.306.517.282
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.442.000	22.780.000
	305.061.463.990	435.995.212.896

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.662.855.969	1.417.173.619
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	690.869.524	270.381.046
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.947.714	6.913.169
	3.390.673.207	1.694.467.834

25. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng và chiết khấu	14.855.050.004	14.214.210.507
Chi phí nhân viên	9.244.409.675	8.642.346.160
Chi phí vận chuyển	5.914.446.806	5.703.081.804
Chi phí thuê đất	2.067.778.271	2.066.158.978
Chi phí xuất khẩu	1.260.487.888	1.431.392.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.058.038.996	902.578.826
Chi phí vật liệu, bao bì	824.516.538	672.555.999
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	295.819.737	2.096.682.925
Chi phí khấu hao	209.408.236	310.121.525
Chi phí bán hàng khác	1.624.751.697	1.790.747.239
	37.354.707.848	37.829.876.932

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.651.150.555	8.080.972.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	681.928.344	218.214.052
Chi phí vật liệu quản lý	177.646.571	270.275.353
Chi phí khấu hao	207.098.124	169.598.124
Chi phí quản lý khác	1.228.164.627	912.866.263
	10.945.988.221	9.651.926.735

27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	211.628.345.030	214.814.962.295
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	26.606.163.752	163.306.517.282
Chi phí nhân viên và nhân công	74.102.151.323	68.442.789.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.240.014.383	20.680.659.936
Chi phí khấu hao	3.403.793.102	3.339.290.953
Chi phí khác	16.381.692.469	12.892.796.750



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	6.459.249.048	6.130.005.483
Dự phòng thiếu những kỳ trước	-	53.537.360
	6.459.249.048	6.183.542.843
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	78.473.271	225.313.034
	6.537.722.319	6.408.855.877

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.927.305.388	30.978.448.444
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	6.385.461.078	6.195.689.689
Chi phí không được khấu trừ thuế	151.166.941	159.628.828
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	1.094.300	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	53.537.360
	6.537.722.319	6.408.855.877

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	25.389.583.069	24.569.592.567
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.808.437.460)	(3.685.438.885)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	21.581.145.609	20.884.153.682

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính bằng 15% lợi nhuận thuần trong kỳ của Công ty. Tỷ lệ này bằng với tỷ lệ phân bổ được các cổ đông phê duyệt trong các kỳ trước.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	10.055.789	10.055.789

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.146	2.077

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ này, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần		
Chia cổ tức	15.475.653.000	15.475.653.000
Đơn vị trực thuộc công ty mẹ		
Văn phòng		
Bán hàng hóa	-	70.776.360
Công ty Lương thực Bến Tre		
Mua nguyên vật liệu	4.914.000.000	3.845.750.000
Công ty Lương thực Trà Vinh		
Mua nguyên vật liệu	7.497.205.000	8.290.546.000
Các bên liên quan khác		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố		
Hồ Chí Minh – Foodcomart Sài Gòn		
Bán thành phẩm	74.922.030	1.025.779.600
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố		
Hồ Chí Minh – Foodcomart Đắk Nông		
Bán thành phẩm	52.802.560	35.994.510

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

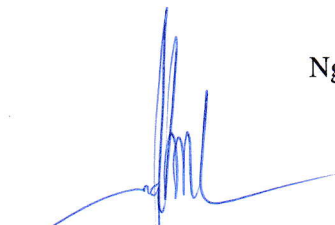
	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
<i>Thù lao</i>		
Ông Nguyễn Văn Hiền - Chủ tịch (từ ngày 8 tháng 4 năm 2022)	30.000.000	-
Ông Trần Hoàng Thao - Chủ tịch (đến ngày 7 tháng 4 năm 2022)	-	-
Bà Phạm Thị Thu Hồng - Thành viên	54.000.000	54.000.000
Ông Nguyễn Công Minh Khoa - Thành viên	54.000.000	54.000.000
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân - Thành viên	54.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Tri Nghĩa - Thành viên (từ ngày 8 tháng 4 năm 2022)	27.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hoài - Thành viên (đến ngày 7 tháng 4 năm 2022)	27.000.000	54.000.000
Ông Nguyễn Văn Sang - Thành viên (đến ngày 18 tháng 3 năm 2021)	-	27.000.000
Tổng Giám đốc		
Lương thưởng và các phúc lợi khác	853.069.231	585.546.154
Thành viên quản lý chủ chốt khác		
Lương thưởng và các phúc lợi khác	1.415.880.000	1.266.887.501

31. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ngày 8 tháng 7 năm 2022

Người lập:


Đỗ Ngọc Thắm
Kế toán


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

